

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 - DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2005 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 4 năm 2015

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thành Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Trần Mạnh Hữu	Thành viên
Ông Phan Hồng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Hà	Trưởng ban
Ông Hoàng Xuân Tùng	Thành viên
Ông Trương Minh Tuấn	Thành viên
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Tường	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

21 Đường Nguyễn Huệ, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

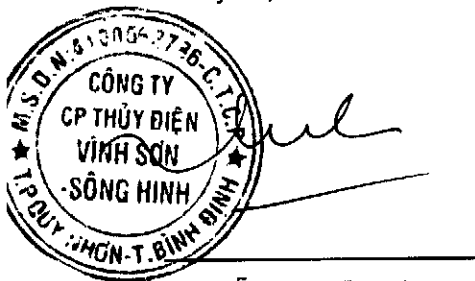
- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giá định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Bình Định, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CỔ ĐỒNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng được soát xét bởi đơn vị kiểm toán này mà báo cáo của họ phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Mai Việt Anh Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2016-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5567
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.102.647.833.830	2.018.221.246.556
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	899.683.847.418	1.153.237.223.520
111	Tiền		51.835.223.871	5.995.449.909
112	Các khoản tương đương tiền		847.848.623.547	1.147.241.773.611
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		84.500.000.000	33.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	84.500.000.000	33.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		721.483.777.345	441.330.473.973
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	129.503.183.077	114.067.710.559
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	582.807.910.428	313.111.745.835
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	9.172.683.840	14.151.017.579
140	Hàng tồn kho		378.541.382.468	368.861.496.192
141	Hàng tồn kho	8	378.541.382.468	368.861.496.192
150	Tài sản ngắn hạn khác		18.438.826.599	21.292.052.871
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	49.888.142
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	18.438.826.599	21.242.164.729
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.226.016.705.912	3.031.163.745.016
220	Tài sản cố định		780.429.853.954	813.682.843.001
221	Tài sản cố định hữu hình	10	780.429.853.954	813.682.843.001
222	Nguyên giá		3.023.795.791.664	3.017.226.339.004
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.243.365.937.710)	(2.203.543.496.003)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.419.226.855.268	2.182.041.364.552
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.419.226.855.268	2.182.041.364.552
250	Đầu tư tài chính dài hạn		12.039.165.393	12.916.138.402
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	12.039.165.393	12.916.138.402
260	Tài sản dài hạn khác		14.320.831.297	22.523.399.061
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	1.096.780.195	9.261.457.914
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17	2.614.401.679	2.614.401.679
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	10.609.649.423	10.647.539.468
270	TỔNG TÀI SẢN		5.328.664.539.742	5.049.384.991.572


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.604.937.955.323	2.258.034.480.817
310	Nợ ngắn hạn		488.176.135.086	483.489.068.623
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	193.228.904.006	197.593.825.631
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		80.000.000	80.000.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.684.719.468	15.450.655.041
314	Phải trả người lao động		6.533.647.399	4.179.028.919
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		827.968.347	352.995.566
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		3.360.561.428	2.437.514.630
320	Vay ngắn hạn	16(a)	263.319.789.247	250.800.909.611
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.140.545.191	12.594.139.225
330	Nợ dài hạn		2.116.761.820.237	1.774.545.412.194
338	Vay dài hạn	16(b)	2.116.761.820.237	1.774.545.412.194
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.723.726.584.419	2.791.350.510.755
410	Vốn chủ sở hữu		2.723.615.129.408	2.791.138.077.663
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	2.062.412.460.000	2.062.412.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.062.412.460.000	2.062.412.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.332.468.038	6.332.468.038
418	Quỹ đầu tư phát triển		294.414.000.000	294.414.000.000
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.661.280.000	27.661.280.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		332.794.921.370	400.317.869.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		187.353.843.625	148.696.206.946
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		145.441.077.745	251.621.662.679
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		111.455.011	212.433.092
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		111.455.011	212.433.092
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.328.664.539.742	5.049.384.991.572


Phan Thị Thanh Thủy
Người lập


Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2016




Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	222.816.043.126	271.298.944.831
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	222.816.043.126	271.298.944.831
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(78.490.225.241)	(81.508.264.331)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.325.817.885	189.790.680.500
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	26.512.920.694	9.006.431.301
22	Chi phí tài chính	25	(8.017.582.495)	(6.294.493.186)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.318.585.084)	(3.324.443.433)
24	Phần lãi trong công ty liên kết		576.887.217	248.905.040
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(10.992.491.865)	(9.963.151.330)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		152.405.551.436	182.788.372.325
31	Thu nhập khác		1.076.897.736	44.556.180
32	Chi phí khác		(6.049.266)	(16.635.364)
40	Lợi nhuận thuần khác		1.070.848.470	27.920.816
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.476.399.906	182.816.293.141
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(8.035.322.161)	(10.128.714.778)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		145.441.077.745	172.687.578.363
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a)	689	823
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b)	689	823



Phan Thị Thanh Thủy
Người lập



Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2016


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	153.476.399.906	182.816.293.141
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	39.822.441.707	39.043.211.910
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25 5.698.997.411	2.826.252.481
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(27.089.807.911)	(9.255.336.341)
06	Chi phí lãi vay	25 2.318.585.084	3.324.443.433
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	174.226.616.197	218.754.864.624
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(556.749.009)	205.909.830.935
10	Tăng hàng tồn kho	(9.641.996.231)	(6.679.013.965)
11	Giảm các khoản phải trả	(3.410.356.218)	(46.951.630.148)
12	Giảm các chi phí trả trước	283.928.083	126.649.926
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.308.585.084)	(3.427.018.648)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.673.041.015)	(21.236.268.389)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	4.400.000
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.618.930.682)	(6.130.570.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	139.300.886.041	340.371.244.320
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(513.451.107.969)	(355.664.558.464)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(51.000.000.000)	(303.000.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.869.729.280	6.202.133.364
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(543.581.378.689)	(652.462.425.100)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	586.755.964.445	529.083.341.692
34	Chi trả nợ gốc vay	(229.789.036.399)	(81.410.928.519)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20 (206.239.811.500)	(309.361.869.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	150.727.116.546	138.310.544.173
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(253.553.376.102)	(173.780.636.607)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.153.237.223.520	229.958.976.756
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 899.683.847.418	56.178.340.149


Phan Thị Thanh Thúy
Người lập


Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 05 năm 2005 và các Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung. Trước đây, Công ty là Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Công ty được chuyển đổi thành hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty có hai nhà máy thủy điện đang hoạt động là nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn đặt tại tỉnh Bình Định và nhà máy thủy điện Sông Hinh đặt tại tỉnh Phú Yên. Ngoài ra, Công ty còn có dự án đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản là nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum đặt tại tỉnh Kon Tum.

Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là sản xuất điện năng; dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện; tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông; thí nghiệm điện; kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện; đầu tư xây dựng các dự án điện.

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100	100	Tư vấn và dịch vụ kỹ thuật
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Du Lịch Bình Định	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	49,72	49,72	Du lịch khách sạn, lưu hành

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty có 186 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 178 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong bên liên kết. Các chính sách kế toán của bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20-50 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-10 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh để tạo ra sản lượng điện sản xuất và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trong Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/ khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

2.24 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Tiền mặt	140.353.221	434.873.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.694.870.650	5.560.575.977
Các khoản tương đương tiền (*)	847.848.623.547	1.147.241.773.611
	<u>899.683.847.418</u>	<u>1.153.237.223.520</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tương đương tiền trị giá 216,716 tỷ đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị Ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 12 tháng (*)	84.500.000.000	84.500.000.000	33.500.000.000	33.500.000.000
	<u>84.500.000.000</u>	<u>84.500.000.000</u>	<u>33.500.000.000</u>	<u>33.500.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định có lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 34,5 tỷ đồng được dùng thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh 16).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Giá trị ban đầu của đầu tư vào công ty liên kết	9.812.957.192	9.812.957.192
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	2.226.208.201	3.103.181.210
	<u>12.039.165.393</u>	<u>12.916.138.402</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 32 (b))	128.851.704.354	113.154.195.908
Khác	651.478.723	913.514.651
	<u>129.503.183.077</u>	<u>114.067.710.559</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn.

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng 47</i>	282.157.647.098	79.670.867.369
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>	126.287.850.148	90.000.000.000
<i>Andritz Hydro GmbH</i>	57.535.748.704	31.721.537.268
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Đức Bảo Kon Tum</i>	28.921.233.855	28.179.281.648
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1</i>	20.053.101.000	20.053.101.000
Khác	67.852.329.623	63.486.958.550
	<u>582.607.890.428</u>	<u>313.111.745.835</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Phải thu người lao động	981.266.508	397.326.815
Ký cược, ký quỹ	-	13.780.000
Lãi tiền gửi dự thu	6.884.158.995	8.064.570.386
Phải thu khác	1.307.258.337	5.675.340.378
	<u>9.172.683.840</u>	<u>14.151.017.579</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho (*)	378.247.670.279	-	367.641.838.464	-
Chi phí SXKD dở dang	293.712.189	-	1.219.657.728	-
	<u>378.541.382.468</u>	<u>-</u>	<u>368.861.496.192</u>	<u>-</u>

(*) Nguyên vật liệu tồn kho chủ yếu bao gồm 342.368.000.566 VND là giá trị vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản mua trong năm liên quan tới hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 15)	<u>18.438.826.599</u>	<u>21.242.164.729</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.055.609.772.893	922.354.817.485	29.927.164.273	9.334.584.353	3.017.226.339.004
Mua trong kỳ	-	2.428.020.000	446.224.625	111.318.182	2.985.562.807
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	4.158.232.769	-	-	-	4.158.232.769
Thanh lý	-	-	(574.342.916)	-	(574.342.916)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	2.059.768.005.662	924.782.837.485	29.799.045.982	9.445.902.535	3.023.795.791.664
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.320.784.702.272	853.719.507.679	25.675.047.286	3.364.238.766	2.203.543.496.003
Khấu hao trong kỳ	34.129.400.042	5.359.964.237	595.133.283	312.287.061	40.396.784.623
Thanh lý	-	-	(574.342.916)	-	(574.342.916)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.354.914.102.314	859.079.471.916	25.695.837.653	3.676.525.827	2.243.365.937.710
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	734.825.070.621	68.635.309.806	4.252.116.987	5.970.345.587	813.682.843.001
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	704.853.903.348	65.703.365.569	4.103.208.329	5.769.376.708	780.429.853.954

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 531.914.810.349 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 558.018.485.151 đồng) đã dùng làm tài sản thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 867.945.505.323 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 867.628.938.403 đồng)

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (i)	2.321.444.977.878	2.086.049.513.599
Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 (ii)	92.080.145.800	92.292.805.242
Khác	5.701.731.590	3.699.045.711
	<u>2.419.226.855.268</u>	<u>2.182.041.364.552</u>

(i) Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum là công trình trên cùng hệ thống bậc thang thủy điện sông Sê San. Công trình có hồ chứa, tuyến đầu mối nằm trên sông nhánh Đăk Nghé lưu vực sông Sê San, thuộc 2 xã Đăk Kooi, huyện Kon Rẫy và xã Đăk Tăng, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum; nhà máy nằm trên sông Đăk Lò tại xã Đăk Tăng và Ngọc Tem, huyện Kon Plông thuộc lưu vực sông Trà Khúc, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum đã được phê duyệt cho phép đầu tư theo Công văn số 1774/TTg-CN ngày 1 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, trước đây do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư và đã chuyển giao lại cho Công ty theo Văn bản số 32/EVN/HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(ii) Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận Đầu tư ngày 7 tháng 11 năm 2007, là dự án chiến lược đầu tư phát triển của Công ty, thuộc Quy hoạch bậc thang thủy điện thượng Sông Côn thuộc tỉnh Bình Định và Gia Lai đã được Bộ Công Thương phê duyệt. Thủy điện Vĩnh Sơn 2 có 2 hồ chứa Hồ Suối Say và Hồ Đak Kron Bun, với công suất lắp máy là 80 MW. Thủy điện Vĩnh Sơn 3 có công suất lắp máy là 12 MW.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.182.041.364.552	1.775.454.622.167
Xây dựng cơ bản	155.894.249.355	346.738.565.204
Vốn hóa chi phí lãi vay	85.449.474.130	60.614.417.181
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(4.158.232.769)	(766.240.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.419.226.855.268</u>	<u>2.182.041.364.552</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí khảo sát, tư vấn, xây dựng nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn	1.096.780.195	9.261.457.914

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.261.457.914	38.800.910
Tăng trong kỳ/năm	651.261.748	17.857.505.760
Phân bổ trong kỳ/năm	(8.815.939.467)	(8.634.848.756)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.096.780.195</u>	<u>9.261.457.914</u>

13 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba		
<i>Tổ hợp nhà thầu Hydro China Huadong – CR 18G (Thuyết minh 34)</i>	188.796.692.308	188.796.692.308
<i>Khác</i>	4.432.211.698	8.797.133.323
	<u>193.228.904.006</u>	<u>197.593.825.631</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	4.035.322.161	7.729.263.750
Thuế thu nhập cá nhân	13.858.836	733.405.695
Thuế tài nguyên	3.454.718.451	3.453.635.596
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.180.820.020	3.534.350.000
	<u>10.684.719.468</u>	<u>15.450.655.041</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Hoàn thuế VND	Tại ngày 30.6.2016 VND
a) Phải nộp						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.729.263.750	8.035.322.161	(11.729.263.750)	-	-	4.035.322.161
- hiện hành	730.555.695	1.446.461.617	(2.166.008.476)	-	-	13.858.836
Thuế thu nhập cá nhân	3.453.635.596	18.887.091.307	(18.886.008.452)	-	-	3.454.718.451
Thuế tài nguyên	-	4.276.166	(4.276.166)	-	-	-
Thuế nhà đất	-	231.848.818	(231.848.818)	-	-	-
Tiền thuế đất	-	5.444.753.494	(5.444.753.494)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	5.440.753.494	(5.440.753.494)	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-	-
Thuế môn bài	3.534.350.000	5.822.125.420	(6.175.655.400)	-	-	3.180.820.020
Các khoản phải nộp khác	3.534.350.000	5.822.125.420	(6.175.655.400)	-	-	3.180.820.020
Phí dịch vụ môi trường rừng						
Cộng	15.450.655.041	39.815.656.248	(44.581.591.821)	-	-	10.684.719.468
b) Phải thu						
Thuế giá trị gia tăng	(21.242.164.729)	22.698.700.294	(1.484.810.940)	(4.475.576.623)	(13.934.974.601)	(18.438.826.599)
Cộng	(21.242.164.729)	22.698.700.294	(1.484.810.940)	(4.475.576.623)	(13.934.974.601)	(18.438.826.599)

16 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Phát sinh trong kỳ		30.6.2016 Giá trị VND
	Tăng VND	Giảm VND	
	1.1.2016 Giá trị VND		
Vay ngân hàng			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	177.913.653.255	(177.913.653.255)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai (i)	-	(20.000.000.000)	82.097.620.136
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum (ii)	-	(28.000.000.000)	78.850.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn (iii)	-	-	30.000.000.000
	177.913.653.255	(225.913.653.255)	190.947.620.136
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên	7.336.040.356	(3.668.187.744)	7.330.343.111
Ngân hàng Raiffeisenlandesbank Oberosterreich Aktiengesellschaft	65.551.216.000	(509.390.000)	65.041.826.000
	72.887.256.356	(4.177.577.744)	72.372.169.111
	250.800.909.611	(230.091.230.999)	263.319.789.247

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 169/16/NHNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 115/16/NHNT ngày 11 tháng 5 năm 2016, với hạn mức tín dụng lần lượt là 30 tỷ đồng và 75 tỷ đồng. Kỳ hạn của khoản vay từ 6 tháng đến 9 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 82,2 tỷ đồng (Thuyết minh 3).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 69/16/NHNT ngày 11 tháng 5 năm 2016 và 04/16/NHNT ngày 14 tháng 1 năm 2016, với hạn mức tín dụng lần lượt là 70 tỷ đồng và 36.85 tỷ đồng. Kỳ hạn của khoản vay là 6 tháng, lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,35%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 117,7 tỷ đồng (Thuyết minh 3).
- (iii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 75/NHNT-QN ngày 16 tháng 5 năm 2016, với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn là 32,8 tỷ đồng (Thuyết minh 3).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Phát sinh trong kỳ		30.6.2016 Giá trị VND
	Tăng VND	Giảm VND	
	1.1.2016 Giá trị VND		
Vay ngân hàng			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên (i)	133.882.746.994	(3.769.146.277)	130.113.600.717
Raiffeisenlandesbank Oberosterreich Aktiengesellschaft (ii)	234.725.958.424	2.758.372.500	235.661.540.935
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (iii)	439.982.823.690	233.743.355.280	673.726.178.970
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai (iii)	196.627.583.474	59.404.079.740	256.031.663.214
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum (iii)	332.713.299.612	51.902.536.789	384.615.836.401
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Bình Định (iii)	274.911.000.000	-	274.911.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hiệp Phú (iii)	161.702.000.000	-	161.702.000.000
	1.774.545.412.194	347.808.344.309	2.116.761.820.237

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Dưới 1 năm (Thuyết minh 16(a))	72.372.169.111	72.887.256.356
Từ 1 - 5 năm	289.488.676.444	263.997.731.325
Tên 5 năm	1.827.273.143.793	1.510.547.680.869
	2.189.133.989.348	1.847.432.668.550

- (i) Khoản vay bằng ngoại tệ (USD) được bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình (“Nhà máy”) khi chuyển sang công ty cổ phần.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDN/HNN với Quỹ Hỗ trợ Phát triển Phú Yên, nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Phú Yên, nhận nợ lại các khoản vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Hình như sau:

Vay Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF) số tiền là 8.378.301,48 USD, không tính lãi, chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả trong 30 năm (từ năm 2005 đến năm 2035), mỗi năm hai lần vào ngày 31 tháng 3 và ngày 30 tháng 9. Từ năm 2005 đến năm 2014 mức trả nợ mỗi kỳ là 83.783,01 USD; và 167.566,02 USD/kỳ trong những năm còn lại. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 1 tháng 12 năm 2005, kỳ trả cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2035.

Công ty đã thế chấp các tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 267.827.494.512 đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay nói trên theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12 tháng 4 năm 2006 (Thuyết minh 10).

- (ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Raiffeisenlandesbank Oberosterreich Aktiengesellschaft (Cộng hòa Áo) với giá trị tối đa là 29.106.760,8 USD. Khoản vay này được trả nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 2,97% và được trả 6 tháng/lần. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH (Cộng hòa Áo). Khoản vay được bảo đảm bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Tại ngày 16 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định với hạn mức tín dụng là 850 tỷ VND trong thời hạn 144 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2018 đến ngày 8 tháng 10 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum và nếu được Bên Cho Vay chấp thuận, bao gồm cả thanh toán hoàn lại tối đa 70% phần vốn tự có mà Bên Vay đã giải ngân thực hiện Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

Tại ngày 16 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay hợp vốn dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum với hạn mức tín dụng lần lượt là 300 tỷ VND và 400 tỷ VND trong thời hạn 144 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 13 tháng 7 năm 2018 đến ngày 13 tháng 7 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, thanh toán lãi vay trong thời gian xây dựng cơ bản và nếu được Bên Cho Vay chấp thuận, bao gồm cả thanh toán hoàn lại tối đa 70% phần vốn tự có mà Bên Vay đã giải ngân thực hiện Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

Tại ngày 16 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay hợp vốn dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hiệp Phú với hạn mức tín dụng lần lượt là 850 tỷ VND và 500 tỷ VND trong thời hạn 144 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 22 tháng 9 năm 2018 đến ngày 22 tháng 9 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum và nếu được Bên Cho Vay chấp thuận, bao gồm cả thanh toán hoàn lại tối đa 70% phần vốn tự có mà Bên Vay đã giải ngân thực hiện Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

Các khoản vay dài hạn này được các ngân hàng cho vay ký kết một thỏa thuận chung dưới dạng một hợp đồng vay hợp vốn cho dự án Thượng Kon Tum, trong đó Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định giữ vai trò ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản bảo đảm. Công ty thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác là tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum để đảm bảo cho khoản tiền vay.

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.614.401.679	2.614.401.679
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.614.401.679</u>	<u>2.614.401.679</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	<u>2.614.401.679</u>	<u>2.614.401.679</u>

(*) Đây chủ yếu là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ khoản dự phòng cho thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận từ năm 2007.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2016	31.12.2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>206.241.246</u>	<u>206.241.246</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	<u>206.241.246</u>	<u>206.241.246</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>206.241.246</u>	<u>206.241.246</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2016		31.12.2015	
	Cổ phần phổ thông VND	%	Cổ phần phổ thông VND	%
Tổng Công ty Phát điện 3	630.169.480.000	30,55	630.169.054.175	30,55
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	494.979.300.000	24,00	494.978.961.600	24,00
Cổ đông khác	937.263.680.000	45,45	937.264.444.225	45,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.062.412.460.000	100	2.062.412.460.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phần	Cổ phần thường (10.000VND)	Tổng cộng (10.000VND)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	206.241.246	206.241.246	206.241.246
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	206.241.246	206.241.246	206.241.246

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.062.412.460.000	6.332.468.038	48.380.000.000	-	853.533.544.946	2.970.658.472.984
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	251.621.662.679	251.621.662.679
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(412.482.492.000)	(412.482.492.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	246.034.000.000	-	(246.034.000.000)	-
Trích lập quỹ khác (*)	-	-	-	27.661.280.000	(27.661.280.000)	-
Tiền thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.532.364.000)	(5.532.364.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.471.202.000)	(10.471.202.000)
Khác	-	-	-	-	(2.656.000.000)	(2.656.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.062.412.460.000	6.332.468.038	294.414.000.000	27.661.280.000	400.317.869.625	2.791.138.077.663
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	145.441.077.745	145.441.077.745
Chia cổ tức trong kỳ (**)	-	-	-	-	(206.241.246.000)	(206.241.246.000)
Tiền thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.004.000.000)	(1.004.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.368.780.000)	(3.368.780.000)
Khác	-	-	-	-	(2.350.000.000)	(2.350.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	2.062.412.460.000	6.332.468.038	294.414.000.000	27.661.280.000	332.794.921.370	2.723.615.129.408

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết số 467.1/2015/TNQ-VSH-HDQT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 467/2015/TNQ-VSH-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 về việc phê duyệt mức trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 27.661.280.000 VND.
- (**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 666/2016/NQ-VSH-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2016 phê duyệt chi trả cổ tức năm 2015 là 10% trên vốn góp của chủ sở hữu.

20 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	206.241.246.000	412.482.492.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(206.239.811.500)	(412.482.492.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	1.434.500	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	145.441.077.745	172.687.578.363
Trừ : Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.368.780.000)	(3.015.475.000)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	142.072.297.745	169.672.103.363
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	206.241.246	206.241.246
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	689	823
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Doanh thu bán điện	222.527.197.672	271.099.997.562
Doanh thu dịch vụ khác	288.845.454	198.947.269
	<u>222.816.043.126</u>	<u>271.298.944.831</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Giá vốn sản xuất điện	78.280.181.007	81.386.455.181
Giá vốn hoạt động khác	210.044.234	121.809.150
	<u>78.490.225.241</u>	<u>81.508.264.331</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.300.028.049	9.006.431.301
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	212.892.645	-
	<u>26.512.920.694</u>	<u>9.006.431.301</u>

H
T
H
S
E
C
O
N

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lãi tiền vay	2.318.585.084	3.324.443.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	143.797.272
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.698.997.411	2.826.252.481
	<u>8.017.582.495</u>	<u>6.294.493.186</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí nhân viên	6.254.904.918	5.648.387.333
Chi phí vật liệu quản lý	324.551.058	324.971.496
Khấu hao tài sản cố định	408.689.361	306.188.531
Thuế, phí và lệ phí	265.190.000	242.390.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.387.304.790	1.187.171.767
Chi phí bằng tiền khác	1.619.732.772	1.284.457.433
Khác	732.118.966	969.584.300
	<u>10.992.491.865</u>	<u>9.963.151.330</u>

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	587.821.791	745.543.168
Chi phí nhân công	17.843.209.988	15.616.060.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.822.441.707	39.043.211.910
Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường	24.709.216.727	30.023.561.750
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.549.048.118	2.359.191.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.114.876.900	1.298.201.048
Chi phí khác	5.455.475.838	3.306.981.094
	<u>92.082.091.069</u>	<u>92.392.751.232</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

Số thuế tính trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.470.663.093	182.816.293.141
Thuế tính ở thuế suất 5%	6.698.665.856	8.872.772.535
Thuế tính ở thuế suất 20%/22%	5.412.464.391	1.255.942.243
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế tạm tính kỳ này	(4.075.808.086)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>8.035.322.161</u>	<u>10.128.714.778</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	8.035.322.161	10.128.714.778
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	<u>8.035.322.161</u>	<u>10.128.714.778</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2016 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh điện là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Nhóm Công ty được phân bố ở trong nước. Nhóm Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tia sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

30 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Giảm vốn đầu tư vào công ty con	4.000.000.000	-

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	586.755.964.445	529.083.341.692

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(229.576.143.754)	(81.410.928.519)

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2016	31.12.2015	30.6.2016	31.12.2015
Các khoản vay	19.741.026	19.785.092	438.147.000.000	441.495.961.776
	<u>19.741.026</u>	<u>19.785.092</u>	<u>438.147.000.000</u>	<u>441.495.961.776</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 3% (tỷ lệ được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá) so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ thấp/ cao hơn 13.144.410.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: thấp hơn/ cao hơn 13.244.878.853 đồng Việt Nam) do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá các công cụ tài chính bằng đồng USD.

(ii) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng cơ bản. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nếu lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì chi phí lãi vay trong kỳ của Công ty (bao gồm chi phí lãi vay ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh và lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang) sẽ tăng/giảm hơn 43,8 tỷ VND.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng. Khoản phải thu khách hàng của Công ty duy nhất chỉ đến từ Công ty Mua bán điện-Nhóm Công ty Điện lực Việt Nam (một bên liên quan) với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 128.851.704.354 VND. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đảo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đảo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Phải trả người bán và phải trả khác	197.040.939.911	-	-	-	197.040.939.911
Chi phí phải trả	827.968.347	-	-	-	827.968.347
Các khoản vay	72.372.169.111	72.372.169.111	257.652.570.270	1.786.737.080.856	2.189.133.989.348
	<u>270.241.077.369</u>	<u>72.372.169.111</u>	<u>257.652.570.270</u>	<u>1.786.737.080.856</u>	<u>2.387.002.897.606</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Phải trả người bán và phải trả khác	202.617.247.172	-	-	-	202.617.247.172
Chi phí phải trả	352.995.566	-	-	-	352.995.566
Các khoản vay	72.887.256.356	72.814.867.835	191.182.863.490	1.510.547.680.869	1.847.432.668.550
	<u>275.857.499.094</u>	<u>72.814.867.835</u>	<u>191.182.863.490</u>	<u>1.510.547.680.869</u>	<u>2.050.402.911.288</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	222.527.197.672	271.099.997.562
ii) Cổ tức		
Số cổ tức trả trong kỳ		
Tổng Công ty Phát điện 3	63.016.948.000	94.525.422.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	49.497.930.000	74.246.895.000
Cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định	1.453.860.226	969.240.151
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.113.266.761	952.731.615
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mua bán điện- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	128.851.704.354	113.154.195.908

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản của dự án Thượng Kon Tum	2.032.285.354.761	1.558.274.106.616

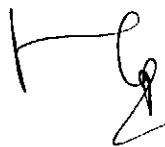
34 NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 4 tháng 9 năm 2014, Công ty đã nhận được Thông báo số 526/VIAC của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (“VIAC”) về vụ kiện số 24/14 liên quan tới Hợp đồng số 885/2010/HD-VSH-TH Thiết kế và thi công Tuyến năng lượng giai đoạn 2 dự án Thượng Kon Tum trong đó nguyên đơn là Tổ hợp nhà thầu Hydro China Huadong - CR18G (Trung Quốc), bị đơn là Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình. Giai đoạn xét xử dự kiến vào đầu năm 2017. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không trích lập dự phòng cho khoản công nợ tiềm tàng của vụ kiện này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do kết quả của vụ kiện chưa được xác định.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2016.



Phan Thị Thanh Thúy
Người lập



Huỳnh Công Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc